TỔNG CT CP XD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Số: 19/ CBTT-VNECO3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

BÙI ĐỨC LONG
Digitally signed by BÙI ĐỨC LONG
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=TP.Vinh, OU=CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3, CN=BÙI ĐỨC LONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:182377566
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.04.19 11:34:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Kính gửi: - **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội**

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3
Mã chứng khoán : VE3
Trụ sở chính : Khối 3, Phường Trung đô , Thành phố Vinh , Tỉnh Nghệ an
Điện thoại : 038.3855619 – 112 . Fax: 038.3855263
Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Đức Long

Nội dung công bố thông tin :

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 18 tháng 04 năm 2024 bao gồm :

1.Bảng cân đối kế toán
2.Báo cáo kết quả kinh doanh
3.Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4.Thuyết minh báo cáo tài chính

Công văn số 18/VNECO3- TCKT ngày 19/04/2024 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính : vneco3.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 2900[illegible]216 - C.T.
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
TP.VINH - T.NGHỆ AN

Bùi Đức Long

Nơi gửi : ***Như trên***
Lưu : ***Công ty;***

TỔNG CT CP XD ĐIỆN VIỆT NAM **CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20/ CBTT-VNECO3	*Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3

- Mã chứng khoán: VE3
- Địa chỉ: Khối 3 – Phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383 855 619 Fax: 02383 855 263

Email: hdqtvneco3@gmail.com Website: https://vneco3.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2024

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [x] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [x] Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [x] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:19/04/2024 tại đường dẫn: https://vneco3.com.vn

Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC
- Văn bản giải trình số:14/VNECO3-TCKT và 15/VNECO3-TCKT ngày 29/03/2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Bùi Đức Long

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Số 18/VNECO3- TCKT
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 01 năm 2024)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGIÃ VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh Phúc

Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Kính gửi : UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tổ chức niêm yết: **Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Mã chứng khoán: **VE3**

Lợi nhuận sau thuế quý 1 - 2023	**(96.686.656) đồng**
Lợi nhuận sau thuế quý 1 - 2024	**29.732.749 đồng**
Tăng	**126.419.405 đồng**

Công ty CP Xây dựng điện VNECO3 giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2024 so với quý 1 năm 2023 với lý do sau:

- Do doanh quý 1 năm 2024 cao hơn quý 1 năm 2023 dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 cao hợn quý 1 năm 2023.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận của quý 1 năm 2024 so với quý 1 năm 2023. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 giải trình để Uỷ ban chứng khoán nhà nước, và sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 2900216... CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3 TP.VINH - T.NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 - NĂM 2024

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
ĐỊA CHỈ: KHỐI 3 - PHƯỜNG TRUNG ĐÔ - TP VINH - NGHỆ AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/03/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Tại thời điểm 31/03/2024	Tại thời điểm 01/01/2024
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**123.964.865.710**	**115.585.120.293**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**IV.1**	**6.207.182.649**	**20.150.876.115**
1. Tiền	111		5.152.182.649	19.095.876.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.055.000.000	1.055.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.200.000.000**	**1.200.000.000**
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		1.200.000.000	1.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**IV.2**	**77.581.296.687**	**65.321.216.519**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52.528.846.545	47.288.491.886
2. Trả trước cho người bán	132		10.977.349.085	5.021.391.506
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.384.277.900	14.586.369.724
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.309.176.843)	(1.575.036.597)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**36.359.860.746**	**28.622.099.567**
1. Hàng tồn kho	141	IV.3	36.429.921.608	28.692.160.429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(70.060.862)	(70.060.862)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.616.525.628**	**290.928.092**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.4	1.550.511.049	35.947.330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.066.014.579	254.980.762
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài Sản Dài Hạn	**200**		**8.762.753.126**	**9.031.925.002**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**IV.5**	**4.927.096.276**	**5.143.238.261**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**4.927.096.276**	**5.143.238.261**
- Nguyên giá	222		16.362.697.252	16.362.697.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.435.600.976)	(11.219.458.991)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Tại thời điểm 31/03/2024	Tại thời điểm 01/01/2024
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**3.486.000.000**	**3.486.000.000**
- Nguyên giá	231		3.486.000.000	3.486.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**IV.6**	**0**	**0**
1. Đầu tư trái phiếu	251			
2. Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**349.656.850**	**402.686.741**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.7	349.656.850	402.686.741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**132.727.618.836**	**124.617.045.295**
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	**300**		**113.675.348.089**	**105.594.507.297**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**113.265.664.683**	**105.184.823.891**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.8	52.579.189.521	53.258.416.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.446.364.415	9.274.449.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.9	512.299.820	506.000.667
4. Phải trả người lao động	314		10.510.134	412.513.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.10	357.084.510	3.371.248.026
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.11	2.097.728.375	1.708.810.039
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.12	40.056.355.988	36.417.860.215
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	IV.13	74.950.127	74.950.127
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		131.181.793	160.574.793
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**409.683.406**	**409.683.406**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	IV.12	409.683.406	409.683.406

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Tại thời điểm 31/03/2024	Tại thời điểm 01/01/2024
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn Chủ Sở Hữu	**400**		**19.052.270.747**	**19.022.537.998**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**19.052.270.747**	**19.022.537.998**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV.14b	13.197.100.000	13.197.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		13.197.100.000	13.197.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	IV.14e	2.544.508.710	2.544.508.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.301.802.037	3.272.069.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.272.069.288	3.043.833.637
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.732.749	228.235.651
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		132.727.618.836	124.617.045.295

Ngày 18 tháng 04 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Bùi Đức Long	Trần Đức Thanh

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3 - TP. VINH - T. NGHỆ AN

CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO3
KHỐI 3 - PHƯỜNG TRUNG ĐÔ - TP VINH - NGHỆ AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Th minh	Quý 1	
			Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**V.1**	**25.708.148.517**	**4.571.488.710**
2. Các khoản giảm trừ	2	V.2		
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10	V.3	25.708.148.517	4.571.488.710
4. Giá vốn hàng bán	11	V.4	25.320.037.515	4.446.205.612
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	**20**		**388.111.002**	**125.283.098**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	220.303.774	11.211.787
7. Chi phí tài chính	22	V.6	193.832.463	112.006.519
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		193.832.463	112.006.519
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7	375.673.696	118.985.891
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**38.908.617**	**(94.497.525)**
12. Thu nhập khác	31	V.8	17.320.105	
13. Chi phí khác	32	V.9	18.714.250	2.189.131
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(1.394.145)**	**(2.189.131)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**37.514.472**	**(96.686.656)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	7.781.723	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**29.732.749**	**(96.686.656)**
18.1 Lợi nhận sau thuế của công ty mẹ	61			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**23**	**(73)**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		**23**	**(73)**

Ngày 18 tháng 04 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2900576276 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
Địa chỉ: Khối 3 - P. Trung Đô - Tp. Vinh - Nghệ An

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/3/2006 của Bô trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ 01/01/2024 ĐẾN 31/03/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31-03-24	Từ 01/01/2023 đến 31-03-23
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	31.142.309.369	14.356.976.850
2. Chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2	(44.415.680.281)	(27.398.821.248)
3. Chi trả cho người lao động	3	(5.400.000)	(2.201.390.637)
4. Tiền chi trả lãi	4	(546.241.704)	(383.487.532)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.236.865.200	658.006.870
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	7	(5.214.345.597)	(2.457.815.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(17.802.493.013)**	**(17.426.531.278)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay ,bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		550.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	220.303.774	11.211.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**220.303.774**	**(638.788.213)**
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại C/ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	17.360.000.795	10.032.949.169
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.721.505.022)	(9.908.101.290)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6.Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**3.638.495.773**	**124.847.879**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.943.693.466)	(17.940.471.612)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.150.876.115	18.500.519.561
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**6.207.182.649**	**560.047.949**

Ngày 18 tháng 04 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 2900[illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO3
Khối 3- Phường Trung Đô - Tp Vinh – Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2024

I.Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 là công ty con trong tổ hợp Công ty mẹ, Công ty con thuộc Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam. Được thành lập theo quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và XD điện Vinh thuộc Công ty xây lắp điện 3 thành Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3, và được đổi tên thành Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 theo quyết định số 03QĐ/XLĐ3.3 HĐQT ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3. Số đăng ký kinh doanh : 2900576216

Trụ sở chính: Khối 3 – Phường Trung Đô - Tp Vinh – Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty: **13.197.100.000 đồng.**

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023

- Tỷ lệ vốn của Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam: 52,9%
- Tỷ lệ vốn của các đối tượng khác: 47,1%

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây lắp đường dây và trạm biến áp dến 500kV, công trình dân dụng công nghiệp, công trình giao thông thuỷ lợi.
- Sản xuất các sản phẩm bê tông, sản xuất phụ kiện điện.
- Gia công cơ khí, mạ nhúng kẽm nóng.
- Dịch vụ vận tải hàng hoá.
- Xử lý nền móng các công trình.
- Khai thác kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán quý 1 của Công ty : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại thời điểm hết ngày 31 tháng 03 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

III. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV .THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 31/03/2024	Đầu kỳ 01/01/2024
1. Tiền	**6.207.182.649**	**20.172.538.325**
- Tiền mặt tại quỹ	14.991.282	38.300.841
- Tiền Việt nam gửi ngân hàng	5.115.529.157	19.057.575.274
- Tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng	21.662.210	21.662.210
- Các khoản tương đương tiền	1.055.000.000	1.055.000.000
Cộng	**6.207.182.649**	**20.172.538.325**
02. Các khoản phải thu ngắn hạn	**77.581.296.687**	**65.321.216.519**
-. Phải thu khách hàng (*)	52.528.846.545	47.288.491.886
- Trả trước cho người bán	10.977.349.085	5.021.391.506
- Các khoản phải thu khác (*)	15.384.277.900	14.586.369.724
+ Tạm ứng	12.840.057.527	12.597.457.731
+ phải thu khác	838.199.682	535.466.987
+ Ký quỹ, ký cược	1.706.020.691	1.453.445.006
+ Lãi dự thu	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.309.176.843)	(1.575.036.597)
Cộng	**77.581.296.687**	**65.321.216.519**
(*) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	8.276.142.105	8.295.322.105
Công ty CP Kinh doanh TM và ĐT Xây dựng Đại Thành Phát	1.086.031.628	-
Ban quản lý dự án công trình điện miền bắc (ĐZ Bá Thiện)	1.080.296.428	-
Công ty điện lực Nghệ An- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	2.820.967.653	3.046.506.819
Công ty cổ phần tài chính và phát triển Năng Lượng	7.723.393.399	6.756.786.059
Ban QLDA Thủy điện Bản Mồng - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP Tại Nghệ An	1.976.682.680	1.976.682.680
BQLDA lưới điện _Tổng công ty điện lực Miền Bắc (CT Hoàng Long)	952.626.479	952.626.479
BQLDA xây dựng điện miền Bắc - CN Tổng công ty điện lực miền Bắc (Kỳ Anh 2)	259.187.429	1.091.593.277
BQLDA xây dựng điện miền Bắc - CN Tổng công ty điện lực miền Bắc (Xuân Sơn)	1.900.520.369	1.900.520.369
Công ty cổ phần XD công nghiệp Việt á	126.816.013	126.816.013
Công ty Cổ phần Việt á Nghĩa Đàn	227.472.400	227.472.400
Công ty CP đầu tư và xây dựng Hoàng Tiến Phát (ĐZ Vũ Quang Hà Tĩnh)	309.139.029	309.139.029
Cty CP thương mại Xây lắp công nghiệp Thăng Long	1.531.578.434	3.630.786.334
Công ty TNHH MTV điện lực Đà Nẵng	2.782.223.995	3.782.179.523
Công ty CP Xây dựng Hùng An	346.134.365	2.072.134.365
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2	928.644.532	928.644.532
Lê Tiến thông - XD t/châu ha tĩnh	53.772.168	53.772.168
Công ty CP XD số 1 Sông Hồng	63.045.500	63.045.500
Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Thái Bảo	70.710.200	70.710.200
Công ty Cổ phần VISOLAN	181.594.026	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương Mại Lâm Trang	5.118.190.914	8.531.869.297
Công ty TNHH Cơ Điện Linh Phương	11.562.682.980	2.184.409.233
Công ty cổ phần đầu tư Linh Hà	98.340.064	125.340.064
Công ty cổ phần VHTECH Việt Nam	2.126.229.107	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thùy Dương	238.898.160	-
Chi nhánh Miền Bắc -Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	118.800.000	118.800.000
Phải thu khác	568.726.488	1.043.335.440

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 31/03/2024	Đầu kỳ 01/01/2024
Cộng	**52.528.846.545**	**47.288.491.886**
03- Hàng tồn kho	**36.429.921.608**	**28.692.160.429**
- Nguyên liệu, vật liệu	1.294.306.686	1.922.056.987
- Công cụ, dụng cụ	20.934.460	8.279.219
- Chi phí SX, KD dở dang	32.142.289.715	24.178.730.202
- Thành phẩm	2.972.390.747	2.583.094.021
- Hàng Gửi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**36.429.921.608**	**28.692.160.429**
04.Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.550.511.049**	**67.566.190**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	31.618.860
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.550.511.049	35.947.330
Cộng	**1.550.511.049**	**67.566.190**
05. Tình hình tăng giảm tài sản cố định	**4.927.096.276**	**5.143.238.261**
+ Tài sản Hữu hình (Kèm phụ lục 01)	4.927.096.276	5.143.238.261
- Nguyên giá	16.362.697.252	16.362.697.252
- Giá trị hao mòn luỹ kế	(11.435.600.976)	(11.219.458.991)
- Giá trị còn lại	4.927.096.276	5.143.238.261
06. Tài sải dài hạn dở dang	-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
07.Chi phí trả trước dài hạn	**349.656.850**	**434.998.284**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	68.065.508	96.241.946
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	199.201.949	233.864.222
Chí phí trả trước dài hạn khác	5.250.001	5.833.334
Chi phí thu xếp vốn mua vật tư TCT	77.139.392	99.058.782
Cộng	**349.656.850**	**434.998.284**
08. Phải trả người bán	**53.398.556.333**	**53.668.099.919**
8.1. Phải trả người bán ngắn hạn	**52.988.872.927**	**53.258.416.513**
Công ty CP Kinh doanh TM và ĐT Xây dựng Đại Thành Phát	4.364.273.983	8.153.499.585
Công ty Cổ Phần Xây dựng công trình Đức Linh	10.861.235.362	2.506.456.795
Công ty cổ phần Lộc Ninh	557.868.784	-
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Anh Tuấn	3.483.424.320	-
Công ty TNHH đầu tư XD và TM Ngãi Cầu	1.296.135.980	-
Công ty TNHH XD và TM Hưng Thịnh	874.981.440	-
Công ty TNHH một thành viên cơ điện ELMACO	1.875.674.000	1.875.674.000
Cty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	1.297.540.116	1.297.540.116
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	771.649.193	749.729.803
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2	980.426.013	980.426.013
Công ty CP Kinh doanh TM và ĐT Xây dựng Đại Thành Phát	1.014.869.932	-
Công ty CP Đầu tư và xây dựng T và B Việt Nam	891.075.859	-
Công ty TNHH xây dựng 972	456.259.784	556.259.784
Công ty TNHH MTV Đức Tuấn	921.888.605	1.421.888.605
Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	775.449.573	2.475.449.573
Công ty cổ phần xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	988.187.378	988.187.378
Công ty TNHH xây dựng và xây lắp HTK	1.150.229.893	1.300.229.893
Công ty TNHH Lĩnh Ngọc	2.043.583.834	2.178.139.353
Công ty cổ phần xây dựng số 4 Yên Bái	2.558.691.909	325.232.641
Công ty TNHH phát triển năng lượng Đà nẵng	3.677.477.760	4.681.281.417
Công ty TNHH đầu tư XD và DVTM Thái An	1.307.485.073	1.307.485.073
Công ty TNHH 1TV tư vấn TK & XD Quang Trang	931.900.751	931.900.751
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thùy Dương	1.488.564.759	1.488.564.759

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 31/03/2024	Đầu kỳ 01/01/2024
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền bắc- Tổng công ty điện lực miền bắc	1.336.460.690	1.440.707.690
Công ty CP Xây dựng Hùng An	1.706.174.237	6.073.689.938
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2	776.162.163	776.162.163
Phải trả khác	4.601.201.536	11.749.911.183
Cộng	**52.988.872.927**	**53.258.416.513**
8.2 . Phải trả người bán dài hạn	**409.683.406**	**409.683.406**
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	409.683.406	409.683.406
9 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 02)	**512.299.820**	**506.000.667**
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	490.279.412	482.497.689
- Thuế thu nhập cá nhân	22.020.408	23.502.978
- Tiền thuê đất		-
Cộng	**512.299.820**	**506.000.667**
10- Chi phí phải trả ngắn hạn	**357.084.510**	**3.371.248.026**
- Trích trước chi phí kiểm toán 2023	-	30.000.000
- Hoàn thiện sơ đồ TBA Đô Lương - Nam Đàn - Diễn Châu - Thanh Chương	-	333.000.000
- Trích trước chi phí công trình DZ 110 kV Đấu nối nhà máy thủy điện Tr hy	-	-
- Trích trước chi phí công trình DZ 110 kV Sơn Nam	-	2.253.203.026
- Trích trước chi phí công trình DZ 110 kV Hoàng Long	357.084.510	755.045.000
- Dịch vụ vận chuyển		
11- Các khoản phải trả khác	**2.097.728.375**	**1.708.810.039**
a- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	**2.097.728.375**	**1.708.810.039**
Phải trả phải nộp khác - Kinh phí Công Đoàn	78.401.360	63.806.560
Phải trả phải nộp khác - Bảo hiểm xã hội	165.349.587	99.039.374
Phải trả phải nộp khác - Bảo hiểm Y tế	36.181.323	25.509.273
Phải trả khác	513.150.212	265.134.900
Tổng Công ty CP XD điện Việt nam	1.263.396.409	1.220.151.201
Phải trả phải nộp khác - Bảo hiểm thất nghiệp	41.249.484	35.168.731
b- Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng Công ty CP XD điện Việt nam	-	-
12. Vay và nợ thuê tài chính	**40.056.355.988**	**36.417.860.215**
- Vay ngắn hạn	**40.056.355.988**	**36.417.860.215**
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Thành phố Vinh	1.624.702.000	1.308.176.219
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	29.708.081.241	24.930.559.359
Vay ngắn hạn ngân hàng VPBank		-
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An (chuyển trung hạn sang ngắn hạn)		-
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP MSB - Chi nhánh Nghệ An		-
Vay ngắn hạn tổ chức khác	8.723.572.747	10.179.124.637
- Vay trung hạn	-	-
Vay trung hạn ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	-	-
Vay trung hạn tổng Công ty CP XD điện Việt nam		
Cộng	**40.056.355.988**	**36.417.860.215**
13- Dự phòng phải trả:	**74.950.127**	**74.950.127**
- Dự phòng phải trả dài hạn:	-	-
Cộng	-	-
- Dự phòng phải trả ngắn hạn:	**74.950.127**	**74.950.127**
ĐZ Thái Bình Tiền Hải Trực Ninh	7.732.559	7.732.559
Trạm bù kháng 500 Kv Vũng Áng	24.904.000	24.904.000

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 31/03/2024	Đầu kỳ 01/01/2024
ĐZ Hà Đông Sơn Tây GĐ3	20.785.078	20.785.078
Đường dây Hà đông - Sơn Tây	21.528.490	21.528.490
Cộng	**74.950.127**	**74.950.127**
14- Nguồn vốn chủ sở hửu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hửu (Kèm Phụ lục 03)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hửu		
- Vốn góp của Tổng Công ty	6.985.720.000	6.985.720.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	6.211.380.000	6.211.380.000
Cộng	**13.197.100.000**	**13.197.100.000**
C. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.544.508.710	2.544.508.710
Cộng	**2.544.508.710**	**2.544.508.710**

Ngày 18 tháng 04 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG | **GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 2900576203 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
TP.VINH - T.NGHỆ AN

Bùi Đức Long | Trần Đức Thanh

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

CHỈ TIÊU	Quý 1	
	Năm 2024	Năm 2023
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**25.708.148.517**	**4.571.488.710**
Trong đó:		
- Doanh thu Xây lắp	5.635.878.301	4.430.373.074
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	1.525.254.978	113.115.636
- Doanh thu khác	18.547.015.238	28.000.000
Cộng	**25.708.148.517**	**4.571.488.710**
02- Các khoản giảm trừ		
Trong đó : Hàng bán trả lại		
03- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**25.708.148.517**	**4.571.488.710**
- Doanh thu Xây lắp	5.635.878.301	4.430.373.074
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	1.525.254.978	113.115.636
- Doanh thu khác	18.547.015.238	28.000.000
04 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**25.320.037.515**	**4.446.205.612**
Trong đó:		
- Giá vốn Xây lắp	5.339.973.418	4.332.588.723
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	1.574.266.859	102.850.644
- Giá vốn của hoạt động SXKD khác	18.405.797.238	10.766.245
Cộng	**25.320.037.515**	**4.446.205.612**
05- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**220.303.774**	**11.211.787**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	220.303.774	11.211.787
- Lãi do bán cổ phiếu		
- Lợi nhuận được chia		
Cộng	**220.303.774**	**11.211.787**
06. Chi phí tài chính (Mã số 22)	**194.413.218**	**112.006.519**
Lãi tiền vay	194.413.218	112.006.519
- Chiết khấu thanh toán		
Cộng	**194.413.218**	**112.006.519**
07- Chi phí bán hàng (Mã số 25)		
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**375.673.696**	**118.985.891**
Chi phí nhân viên quản lý	180.307.015	118.985.891
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí dụng cụ văn phòng	9.019.132	
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.068.805	
Chi phí dự phòng	(265.859.754)	
Thuế, phí và lệ phí	45.916.030	

CHỈ TIÊU	Quý 1	
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.981.745	
Chi phí bằng tiền khác	158.240.723	
09. Thu nhập khác	**17.320.105**	-
- Thanh lý , nhượng bán TSCĐ		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
- Tiền nợ khó đòi thu được		
- Các khoản khác	17.320.105	
Cộng	**17.320.105**	-
10. Chi phí khác	**18.714.250**	**2.189.131**
- Chi phí về thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ		
- Các khoản bị phạt	98.550	
- Các khoản chi phí khác	18.615.700	2.189.131
Cộng	**18.714.250**	**2.189.131**
11- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	**36.933.717**	**(96.686.656)**
- Trừ thu nhập được miễn thuế	0	
- Chi phí không được trừ vào thu nhập chịu thuế	1.394.145	
- Thu nhập chịu thuế	36.933.726	
- Thuế suất (%)	20	20
- Thuế phải nộp trong kỳ	7.665.574	0
- Thuế miễn giảm		
- Thuế phải nộp kỳ trước	482.497.689	0
Tổng số thuế TN DN phải nộp	**490.163.263**	**0**

Ngày 18 tháng 04 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 2900526[illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CP
XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO 3
TP.VINH - T.NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan bao gồm:

Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 52,93% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty .

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty mẹ trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 bao gồm:

+ Thực hiện các hợp đồng kinh tế giữa Công ty mẹ và Công ty , đồng thời quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành và thanh toán công nợ với Công ty mẹ

Công nợ phải thu của Công ty với Công ty Mẹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2024	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 31/03/2024
1	Hợp đồng xây lắp	8.295.322.105		19.180.000	8.276.142.105

Công nợ phải trả của Công ty với Công ty Mẹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

I Tổng công ty xây dựng điện Việt Nam

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2024	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 31/03/2024
1	Hợp đồng mua vật tư	1.159.413.209	21.919.390	-	1.181.332.599
2	Chi phí thu xếp vốn	1.000.000.000	-		1.000.000.000
3	Chi phí khác	1.260.384.291	24.931.508	21.919.390	1.263.396.409
	Cộng	**2.159.413.209**	**21.919.390**	**-**	**3.444.729.008**

II Công ty cổ phần XD Điện VNECO4

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2024	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 31/03/2024
1	Hợp đồng xây lắp	802.161.649	-		802.161.649
	Cộng	**802.161.649**	**-**	**-**	**802.161.649**

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2900576218 - C.T.C.P
CÔNG TY CP
XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO 3
TP. VINH - T.NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

Phụ lục 01

04.TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 01/2024

TT	NỘI DUNG	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
I	**NGUYÊN GIÁ**					
1	Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	**4.227.035.569**	**8.084.077.549**	**3.926.888.181**	**124.695.953**	**16.362.697.252**
2	Mua trong năm 2024					-
3	Đầu tư XDCB hoàn thành					-
4	Nhượng bán					-
5	Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	**4.227.035.569**	**8.084.077.549**	**3.926.888.181**	**124.695.953**	**16.362.697.252**
II	**GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ**					
1	Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	**3.713.482.356**	**4.285.793.057**	**3.105.801.513**	**114.382.065**	**11.219.458.991**
2	Khấu hao đến hết quý 01/2024	11.835.152	108.083.527	95.048.306	1.175.000	216.141.985
3	Nhượng bán					-
4	Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	**3.725.317.508**	**4.393.876.584**	**3.200.849.819**	**115.557.065**	**11.435.600.976**
III	**GÍA TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ**					
1	Tại ngày đầu kỳ: (01/01/2024)	**513.553.213**	**3.798.284.492**	**821.086.668**	**10.313.888**	**5.143.238.261**
3	Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	**501.718.060**	**3.690.200.965**	**726.038.362**	**9.138.888**	**4.927.096.276**

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Hằng		
Đậu Thị Bích Hằng	Bùi Đức Long	Trần Đức Thanh

M.S.D.N: 2900376216 - C.T.C.P - CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 6 - TP.VINH - T.NGHỆ AN

09.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phụ lục 02

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu kỳ (01/01/2024)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 31/03/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	2.334.538.007	2.334.538.007	0
Thuế giá trị gia tăng vãng lai		0	0	0
Thuế thu nhậo doanh nghiệp	482.497.689	7.781.723	0	490.279.412
Thuế thu nhập cá nhân	23.502.978	19.320.745	20.803.315	22.020.408
Tiền thuê đất	0	0	0	0
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
Cộng	**506.000.667**	**2.364.640.475**	**2.358.341.322**	**512.299.820**
b. Phải thu	-			0
Thuế giá trị gia tăng	254.980.762	2.334.538.007	3.145.571.824	1.066.014.579
Thuế thu nhậo doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Tiền thuê đất				
Thuế khác				
Cộng	**254.980.762**	**2.334.538.007**	**3.145.571.824**	**1.066.014.579**

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Mỹ Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3 TP.VINH - T.NGHỆ AN

Trần Đức Thanh

14- Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 03

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (Vốn ĐT của CSH)	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	**13.197.100.000**	**2.544.508.710**	**8.860.000**	**3.043.833.637**	**18.794.302.347**
- Tăng vốn trong kỳ				228.235.651	**228.235.651**
- Giảm vốn trong kỳ				-	-
Số dư tại 31/12/2023	**13.197.100.000**	**2.544.508.710**	**8.860.000**	**3.272.069.288**	**19.022.537.998**
Số dư tại 01/01/2024	**13.197.100.000**	**2.544.508.710**	**8.860.000**	**3.272.069.288**	**19.022.537.998**
- Tăng vốn trong kỳ				**29.732.749**	**29.732.749**
- Giảm vốn trong kỳ					-
Số dư tại 31/03/2024	**13.197.100.000**	**2.544.508.710**	**8.860.000**	**3.301.802.037**	**19.052.270.747**

Ngày 18 tháng 04 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 2900576216 - C.T.C.P. CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3 TP.VINH - T.NGHỆ AN

Trần Đức Thanh